

## HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ ƯƠM TẠO DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

**ThS. Nguyễn Thanh Tùng**

Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ

---

### **Tóm tắt:**

*Xây dựng và phát triển các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao (DNCNC) đã được Đảng và Nhà nước quan tâm từ nhiều năm nay nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển DNCNC, góp phần đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.*

*Luật Công nghệ cao (2008) đã quy định chức năng, điều kiện và các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ phát triển các cơ sở ươm tạo DNCNC. Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2011-2020 đã đưa ra mục tiêu hình thành 30 cơ sở ươm tạo DNCNC đến năm 2015 và 60 cơ sở ươm tạo DNCNC đến năm 2020<sup>1</sup>. Đến nay, đã có một số cơ sở ươm tạo DNCNC đi vào hoạt động trên 5 năm. Trong khi đó, nhiều tổ chức và chính quyền địa phương đang xúc tiến hoặc nghiên cứu chuẩn bị thành lập nhiều cơ sở ươm tạo DNCNC.*

*Để tạo điều kiện cho các cơ sở mới thành lập hoạt động hiệu quả và các chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước thực sự có tác dụng, các cơ quan quản lý cần đánh giá để biết rõ các cơ sở ươm tạo DNCNC hiện có đang hoạt động như thế nào? đã đáp ứng các mục tiêu và kết quả dự kiến như thế nào? bước đầu đã có những tác động gì về KH&CN và kinh tế - xã hội? đã đáp ứng các điều kiện của Nhà nước về cơ sở ươm tạo DNCNC hay chưa? Đánh giá không chỉ dừng lại ở việc đưa ra các kết quả, mà còn giúp chỉ ra nguyên nhân của những thành công hay hạn chế.*

*Mục tiêu của bài viết này nhằm xây dựng khung phân tích (cách tiếp cận) có cơ sở khoa học và thực tiễn, trên cơ sở đó đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá hoạt động của các cơ sở ươm tạo DNCNC.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp công nghệ cao; Ươm tạo doanh nghiệp.

**Mã số:** 14042901

## **1. Cách tiếp cận xây dựng tiêu chí đánh giá**

### **1.1. Cách tiếp cận quản trị dựa trên kết quả (result-based management)**

Quản trị dựa trên kết quả là một chiến lược quản lý, đảm bảo các đầu vào, quy trình, sản phẩm (hay dịch vụ) có đóng góp cho việc đạt được kết quả mong muốn. Quản trị dựa trên kết quả đòi hỏi theo dõi thường xuyên tiến

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả các cơ sở ươm tạo công nghệ cao.

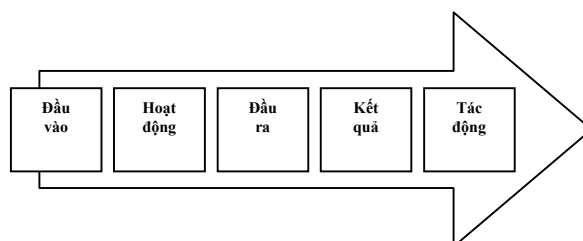
độ hoạt động, kết quả và đề xuất những điều chỉnh cần thiết để cải thiện tình hình nhằm đạt được kết quả mong muốn (OECD, 2010; IFAD, 2005).

Việc quản lý truyền thống thường tập trung các yếu tố **đầu vào** (đã chi những gì), các **hoạt động** (đã làm những gì), và **đầu ra** (trực tiếp tạo ra những gì). Cách tiếp cận truyền thống thường không quan tâm đến tiến trình hướng tới việc giải quyết các vấn đề lớn, dẫn đến việc có thể còn có những vấn đề chưa được giải quyết khi dự án, chương trình hoàn thành. Cách tiếp cận quản trị dựa trên kết quả là một cách quản lý hiện đại, đòi hỏi phải nhìn xa hơn các hoạt động và các yếu tố đầu ra để tập trung vào kết quả thực tế và các tác động mang tính dài hạn (Schalock, 2002).

So với cách tiếp cận quản lý truyền thống, cách tiếp cận đánh giá dựa trên kết quả có các ưu điểm sau:

- Hỗ trợ đạt được mục tiêu và các kết quả tích cực;
- Tạo điều kiện xác định các kết quả tiêu cực và rủi ro, cho phép đưa ra các biện pháp để sớm khắc phục các kết quả tiêu, trước khi trở nên nghiêm trọng;
- Làm rõ các nhiệm vụ, trách nhiệm, thiết lập sự phản hồi và cơ chế giữa các bên có liên quan;
- Cung cấp cơ sở có tính minh bạch cho việc ra quyết định, dựa trên những thông tin và dữ liệu thực tế;
- Tạo điều kiện trao đổi thông tin về các kết quả đã đạt được với các bên liên quan.

Để thực hiện hay áp dụng quản trị dựa trên kết quả, việc xây dựng và xác định rõ chuỗi kết quả là rất quan trọng. Thông thường, chuỗi kết quả được xác định bao gồm 05 thành tố: (i) các yếu tố đầu vào, (ii) các hoạt động, (iii) các đầu ra của hoạt động, (iv) các kết quả và (v) những tác động.



**Hình 1.** Chuỗi kết quả

Nội dung của các thành phần này được giải thích như sau:

- *Đầu vào*: là các nguồn lực tài chính, con người, trang thiết bị, nguyên vật liệu cần thiết để tạo các đầu ra theo dự kiến;
- *Hoạt động*: là các hoạt động cụ thể được thực hiện theo thiết kế (dự kiến) lên các đối tượng mục tiêu nhằm đạt được các kết quả mục tiêu;
- *Đầu ra*: là sản phẩm trực tiếp của đầu vào và các hoạt động được tiến hành, hữu hình (dễ dàng đo đếm trên thực tế), nhưng mang tính ngắn hạn hoặc trung hạn, luôn có được nhờ việc quản lý và sử dụng các đầu vào để tiến hành các hoạt động thực hiện cụ thể;
- *Kết quả*: bao gồm các thay đổi có được từ các đầu ra, các kết quả này phần lớn là kết quả trực tiếp từ các đầu ra, hoạt động và đầu vào trước đó và cũng có thể là các kết quả tích cực theo dự kiến (thiết kế) ban đầu. Tuy nhiên, nếu như việc quản lý và sử dụng đầu vào không tốt hoặc thiết kế không chuẩn xác thì có thể dẫn đến kết quả không được như mong muốn, thậm chí tiêu cực;
- *Tác động*: là những thay đổi lớn, mang tính bền vững, có ảnh hưởng và tác động đến môi trường chung về kinh tế - xã hội mà dự án/chương trình dự kiến trực tiếp mang lại hoặc góp phần mang lại. Chính vì vậy, các tác động này không chỉ luôn tích cực và chủ ý hướng đến để đạt được, nhưng cũng không loại trừ những tác động tiêu cực do vô ý (từ việc thiết kế và quản lý đầu vào, thực hiện hoạt động và quản lý đầu ra, kết quả không tốt, không có những điều chỉnh kịp thời thì có thể sẽ có những tác động không tốt).

Tùy từng đối tượng được đánh giá, phạm vi đánh giá, có nhiều nghiên cứu lựa chọn sử dụng mô hình chuỗi kết quả gồm 3 yếu tố chính, bao gồm: (i) đầu vào, (ii) các hoạt động hoặc các quy trình thực hiện, và (iii) kết quả (Robert, 2002; EC, 2002).

Yếu tố (i) và (ii) trong mô hình chuỗi kết quả 03 yếu tố và 05 yếu tố là như nhau; còn yếu tố thứ (iii) trong mô hình chuỗi kết quả 03 yếu tố chính là tổng hợp các yếu tố (iii), (iv) và (v) của mô hình 05 yếu tố. Về bản chất, mô hình chuỗi kết quả rút gọn (3 yếu tố) và mô hình chuỗi kết quả đầy đủ (5 yếu tố) là như nhau.

Việc xây dựng chuỗi kết quả dựa trên mối quan hệ nhân quả và rất quan trọng trong việc quản trị dựa trên kết quả. Ngoài việc xác định các yếu tố đầu vào, hoạt động (quy trình), đầu ra (kết quả) là những yếu tố mang tính nhân - quả trực tiếp, cũng cần xác định các yếu tố bên ngoài khác có liên quan, có thể ảnh hưởng hoặc tác động gián tiếp đến chu trình này.

## 1.2. Cách tiếp cận theo lý thuyết chung về đánh giá

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về lý thuyết và áp dụng cho việc đánh giá các dự án, chương trình, chính sách nói chung. Tổng kết kinh nghiệm quốc tế cho thấy 5 tiêu chí đánh giá được sử dụng phổ biến có thể được tóm tắt như sau<sup>2</sup>:

- *Tính phù hợp (relevance)*: Dự án, chương trình/chính sách có phải là một ý tưởng tốt trong bối cảnh cần cải thiện? Dự án, chương trình hay chính sách có quan tâm và hỗ trợ các nhóm đối tượng ưu tiên không? Tại sao có và tại sao không? Có đáp ứng nhu cầu và mong muốn của các đối tượng được can thiệp không?
- *Tính hữu hiệu (effectiveness)*: Các mục đích và mục tiêu, đầu ra và kết quả các hoạt động theo dự định đã đạt được chưa? Tại sao có và tại sao không? Các hoạt động can thiệp/hỗ trợ có hợp logic không? Tại sao có và tại sao không?
- *Tính hiệu quả (efficiency)*: Các yếu tố đầu vào (nguồn lực và thời gian) có được sử dụng theo cách tốt nhất có thể để đạt được kết quả không? Tại sao có và tại sao không? Chúng ta có thể làm gì khác đi để cải thiện việc thực hiện nhằm tối đa hóa tác động, với mức chi phí chấp nhận được và bền vững?
- *Tác động (impact)*: Dự án/Chương trình/Chính sách đã góp phần đạt được mục đích dài hạn không, ở mức độ nào? Tại sao có và tại sao không? Những hệ quả tích cực hay tiêu cực không lường trước là gì? Tại sao chúng lại phát sinh? Dự án đã góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội ở mức độ nào? Tại sao có và tại sao không?
- *Tính bền vững (sustainability)*: Liệu các tác động tích cực là kết quả của dự án/chương trình/chính sách có tiếp tục kéo dài không (ví dụ sau khi các hỗ trợ/can thiệp của các nhà tài trợ (nếu có) kết thúc)? Tại sao có và tại sao không?

## 2. Cách tiếp cận xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao cho Việt Nam

Về cơ bản, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng đồng thời hai cách tiếp cận đã được phân tích ở phần trên cho việc xây dựng các tiêu chí đánh giá các cơ sở ươm tạo DNCNC ở Việt Nam.

---

<sup>2</sup> Nhiều tổ chức quốc tế (OECD, UNDP, EU) và chương trình hỗ trợ của các nước tiên tiến đều sử dụng hệ thống 05 tiêu chí này. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ, cộng đồng châu Âu về cơ bản cũng đã dựa trên hệ thống tiêu chí này trong việc đánh giá các cơ sở ươm tạo DNCNC.

Để phù hợp và thuận tiện cho công việc đánh giá các cơ sở ươm tạo DNCNC, chúng tôi lựa chọn mô hình chuỗi kết quả rút gọn. Về mô hình hoạt động, các cơ sở ươm tạo DNCNC về cơ bản có thể được xem như một mô hình đơn giản bao gồm: các yếu tố đầu vào, thực hiện quy trình hoặc các hoạt động hỗ trợ, và kết quả. Đối với trường hợp đánh giá là các cơ sở ươm tạo DNCNC, các yếu tố này được hiểu như sau:

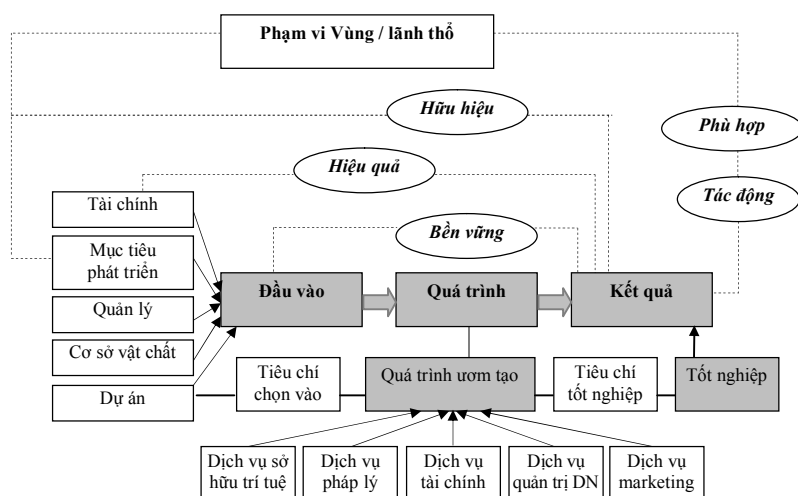
- *Đầu vào*: hạ tầng kỹ thuật/cơ sở vật chất, vốn đầu tư, nhân lực, các dự án ươm tạo cần thiết để tiến hành các hoạt động ươm tạo;
- *Hoạt động*: hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn chuyên môn hỗ trợ các doanh nghiệp ươm tạo, bao gồm dịch vụ liên quan đến tài chính, quản trị doanh nghiệp, sở hữu trí tuệ, pháp lý...;
- *Kết quả*: các doanh nghiệp ươm tạo có kết quả đáp ứng yêu cầu của cơ sở ươm tạo được tốt nghiệp để tạo ra các tác động tích cực về kinh tế - xã hội (doanh thu, tạo việc làm,...).

Ngoài việc xác định các yếu tố đầu vào, hoạt động/quy trình, đầu ra/kết quả là những yếu tố mang tính nhân - quả trực tiếp, cũng cần xác định các yếu tố bên ngoài khác có liên quan (môi trường cạnh tranh, văn hóa doanh nhân, môi trường chính sách...), có thể ảnh hưởng hoặc tác động gián tiếp đến chu trình này.

Đồng thời, việc đánh giá cơ sở ươm tạo DNCNC theo chuỗi kết quả cũng gắn với các tiêu chí đánh giá về tính phù hợp, tính hữu hiệu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững đã được phân tích ở phần trên. Đối với trường hợp đánh giá là các cơ sở ươm tạo DNCNC, các yếu tố này được hiểu như sau:

- (1) *Tính phù hợp*: Việc thành lập và phát triển cơ sở ươm tạo DNCNC có phải là một ý tưởng tốt trong bối cảnh đó (địa phương/vùng/khu công nghệ cao...) hay không? cơ sở ươm tạo DNCNC quan tâm và hỗ trợ các doanh nghiệp ươm tạo (đối tượng ưu tiên) như thế nào? Tại sao lại là nhóm đối tượng đó? Đáp ứng nhu cầu và mong muốn của các đối tượng được hỗ trợ như thế nào? Tại sao đáp ứng được và tại sao không?
- (2) *Tính hữu hiệu*: Các mục đích và mục tiêu, đầu ra và kết quả theo kế hoạch của cơ sở ươm tạo DNCNC đã đạt được chưa? Bằng chứng là gì? Tại sao có và tại sao không?
- (3) *Tính hiệu quả*: Các yếu tố đầu vào (nguồn lực và thời gian) cho việc xây dựng và vận hành cơ sở ươm tạo DNCNC có được sử dụng theo cách tốt nhất có thể để đạt được kết quả không? Tại sao có và tại sao không? Chúng ta có thể làm gì khác đi để cải thiện việc thực hiện nhằm tối đa hóa tác động, với mức chi phí chấp nhận được và bền vững?

- (4) *Tác động*: Cơ sở ươm tạo DNCNC đã góp phần vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội dài hạn không, ở mức độ nào? Tại sao có và tại sao không? Những hệ quả tích cực hay tiêu cực không lường trước là gì? Tại sao chúng lại phát sinh?
- (5) *Tính bền vững*: Liệu các tác động tích cực là kết quả hoạt động của cơ sở ươm tạo DNCNC có tiếp tục kéo dài không (ví dụ sau khi các hỗ trợ/can thiệp của Nhà nước và các nhà tài trợ (nếu có) kết thúc)? Tại sao có và tại sao không?



Nguồn: Cải tiến dựa trên hình tham khảo của European Commission, 2002

**Hình 2.** Mô hình đánh giá cơ sở ươm tạo DNCNC

Luật Công nghệ cao (2008) quy định cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo DNCNC có chức năng cung cấp điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, dịch vụ cần thiết cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện công nghệ cao, hình thành và phát triển DNCNC trong giai đoạn ươm tạo. Vì vậy, đánh giá hoạt động của các cơ sở ươm tạo DNCNC trước hết là phải đánh giá các nội dung, tiêu chí liên quan đến các điều kiện theo quy định đối với cơ sở ươm tạo DNCNC và DNCNC.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động của các cơ sở ươm tạo DNCNC, điều kiện theo luật định như trên đối với cơ sở ươm tạo DNCNC, doanh nghiệp được ươm tạo và DNCNC cũng như kinh nghiệm nước ngoài trong việc đánh giá hoạt động cơ sở ươm tạo DNCNC (Hoa Kỳ, Cộng đồng châu Âu và Trung Quốc), chúng tôi đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá định lượng cho cơ sở ươm tạo DNCNC trong bảng dưới đây. Đồng thời hệ thống tiêu chí được đề xuất cũng cho thấy cơ sở ươm tạo DNCNC cũng sẽ được đánh giá với các tiêu chí định tính (05 tiêu chí về tính phù hợp, tính hữu

hiệu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững) để làm rõ hơn kết quả đánh giá định lượng.

Thời gian đánh giá định tính có thể thực hiện theo định kì 2-3 năm/lần hoặc 5 năm/lần, để đảm bảo có các kết quả mang tính dài hạn. Việc đánh giá định lượng có thể được theo dõi thường xuyên 1 năm/lần để có các thông tin, số liệu cập nhật, giúp có các quyết định điều chỉnh phù hợp để đạt được các mục tiêu kết quả mang tính trung hạn và dài hạn.

**Bảng 1.** Hệ thống tiêu chí đánh giá cơ sở ươm tạo DNCNC

TIÊU CHÍ	Đơn vị	Đánh giá	Ghi chú <sup>3</sup>
<b>I. ĐẦU VÀO</b>			
<b>Diện tích</b>	m <sup>2</sup>		Trung Quốc: vườn ươm quốc gia phải có diện tích trên 20.000m <sup>2</sup> , vườn ươm quốc gia chuyên ngành phải có trên 10.000m <sup>2</sup> . Châu Âu: diện tích trung bình của các vườn ươm ở châu Âu: 3.000m <sup>2</sup> .
<b>1. Diện tích theo thiết kế và sử dụng</b>	m <sup>2</sup> , %		
1.1. D/tích VP dành cho đơn vị quản lý vườn ươm	m <sup>2</sup>		
1.2. D/tích dùng làm VP cho doanh nghiệp ươm tạo	m <sup>2</sup>		Trung Quốc: Vườn ươm quốc gia phải có diện tích dành cho doanh nghiệp đang ươm tạo sử dụng (bao gồm cả diện tích dịch vụ công cộng) chiếm trên 75%.
1.3. D/tích phòng họp và các hoạt động chuyên môn chung khác	m <sup>2</sup>		
1.4. Tổng diện tích cơ sở ươm tạo theo thiết kế và sử dụng	m <sup>2</sup>		
1.5. Tỷ lệ lấp đầy diện tích cho doanh nghiệp thuê	%		
<b>2. Mức độ hài lòng với cơ sở hạ tầng kỹ thuật của vườn ươm</b>	Thang đo <sup>4</sup>		
2.1. Về d/tích dành cho doanh nghiệp làm VP			
2.2. Về các dịch vụ viễn thông			
2.3. Vị trí, địa điểm của vườn ươm			
<b>3. Nhân lực</b>	Số		

<sup>3</sup> Tổng hợp các nguồn Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc, 2012; EU, 2002; Lankaka, 2000.

<sup>4</sup> Khảo sát doanh nghiệp đã và đang được ươm tạo (01 rất hài lòng; 02 hài lòng; 03 bình thường; 04 không hài lòng; 05 rất không hài lòng).

<b>TIÊU CHÍ</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Đánh giá</b>	<b>Ghi chú<sup>3</sup></b>
	lượng, %		
<b>Cán bộ quản lý</b>			
3.1. Số lượng cán bộ quản lý	Số lượng		Châu Âu: 2,3 người (trung bình); yêu cầu: 2 người
3.1.a. Tỷ lệ thời gian dành cho tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp	%		
3.1.b. Tỷ lệ thời gian dành cho quản lý vườn ươm	%		
<b>Nhân viên vườn ươm</b>			
3.2. Số lượng cán bộ, nhân viên vườn ươm	Số lượng		
3.2.a. Tỷ lệ thời gian dành cho tư vấn hỗ trợ DN	%		
3.2.b. Tỷ lệ thời gian dành cho quản lý vườn ươm	%		
3.3. Tỷ lệ cán bộ, nhân viên vườn ươm có trình độ đại học trở lên	%		Trung Quốc: 90% có trình độ đại học trở lên (vườn ươm quốc gia)
3.4. Tỷ lệ cán bộ đã được đào tạo về kỹ năng vườn ươm	%		Trung Quốc: trên 30% (vườn ươm quốc gia)
3.5. Tổng số cán bộ quản lý và nhân viên	Số lượng		
<b>4. Vốn đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng</b>	Giá trị		Việc đánh giá so sánh hay đặt ra một mức yêu cầu về vốn đầu tư và chi phí vận hành là không phù hợp. Do loại hình vườn ươm là rất đa dạng và quyết định đến kinh phí đầu tư và chi phí vận hành.
4.1. Nguồn ngân sách	Giá trị		
4.2. Nguồn tư nhân	Giá trị		
4.3. Nguồn nước ngoài	Giá trị		
4.4. Tổng vốn	Giá trị		
4.5. Tỷ lệ vốn Nhà nước/ tổng vốn	%		
<b>5. Chi phí duy trì hoạt động thường xuyên của cơ sở ươm tạo</b>	Giá trị		
5.1. Lương cán bộ nhân viên của cơ sở ươm tạo	Giá trị		
5.2. Chi phí điện, nước	Giá trị		



<b>TIÊU CHÍ</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Đánh giá</b>	<b>Ghi chú<sup>3</sup></b>
5.3. Chi phí dịch vụ viễn thông	Giá trị		
5.4. Chi phí thuê đất/văn phòng	Giá trị		
5.5. Chi phí thuê chuyên gia tư vấn	Giá trị		
5.6. Chi phí tổ chức hội thảo, triển lãm	Giá trị		
5.7. Tổng chi thường xuyên	Giá trị		
<b>6. Nguồn tài chính chi thường xuyên cho hoạt động của cơ sở ươm tạo</b>	%		
6.1. Ngân sách	%		
6.2. Tài trợ	%		
6.3. Thu từ khách hàng	%	Tính bền vững	
<b>7. Thời gian cần thiết để đưa vào vận hành kể từ thời điểm dự án cơ sở ươm tạo DNCNC được cấp quyết định thành lập</b>	năm	Tính hữu hiệu, tính hiệu quả	
<b>II. HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>7. Mức độ hài lòng với dịch vụ tư vấn chuyên môn</b>	Thang đo	Tính phù hợp	
7.1. Tư vấn sở hữu trí tuệ	Thang đo		
7.2. Tư vấn quản trị doanh nghiệp	Thang đo		
7.3. Tư vấn tài chính	Thang đo		
7.4. Tư vấn marketing	Thang đo		
7.5. Hỗ trợ tìm kiếm khách hàng, đối tác	Thang đo		
7.6. Hỗ trợ xây dựng mạng lưới với các chuyên gia	Thang đo		
<b>8. Mức phí ưu đãi so với giá thị trường của dịch vụ tư vấn chuyên môn</b>	%	Tính bền vững	
<b>III. KẾT QUẢ</b>			
1. Số doanh nghiệp đã và đang được ươm tạo hằng năm	Số lượng	Hữu hiệu, bền vững	

TIÊU CHÍ	Đơn vị	Đánh giá	Ghi chú <sup>3</sup>
2. Tổng số doanh nghiệp đã tốt nghiệp	Số lượng	Hữu hiệu	Trung Quốc: phải có 25 (vườn ươm quốc gia); vườn ươm chuyên ngành quốc gia: 15)
3. Tỷ lệ doanh nghiệp đã tốt nghiệp	%	Hữu hiệu	Châu Âu: 85% (trung bình và yêu cầu)
4. Số doanh nghiệp đã tốt nghiệp hằng năm	Số lượng	Hữu hiệu & Bền vững	
5. Tổng số doanh nghiệp đang ươm tạo	Số lượng	Hữu hiệu	Châu Âu: 27 (trung bình), yêu cầu: 20-30, tùy thuộc vào loại hình
6. Thời gian ươm tạo trung bình	Tháng hoặc năm	Hữu hiệu	Châu Âu: chuẩn y/c là 3 năm; tuy nhiên có thể không phù hợp với mọi trường hợp. Hoa Kỳ: 27 tháng
7. Tổng số việc làm được tạo ra của các doanh nghiệp đã và đang ươm tạo	Số lượng	Hữu hiệu & Tác động	Trung Quốc: 1.200 việc làm, đối với vườn ươm quốc gia; 800 việc làm đối với vườn ươm chuyên ngành quốc gia (tính trên tổng số doanh nghiệp đã tốt nghiệp)
8. Tổng số việc làm được tạo ra của các doanh nghiệp đang được ươm tạo	Số lượng	Hữu hiệu & Tác động	
9. Doanh thu trung bình (năm) từ sản phẩm công nghệ cao của doanh nghiệp đã tốt nghiệp	Giá trị	Hữu hiệu & Tác động	
10. Tăng trưởng doanh thu trung bình năm của các doanh nghiệp đã tốt nghiệp	Tỷ lệ	Tác động & Tính bền vững	
11. Số việc làm có trình độ chuyên môn, tay nghề cao được tạo ra trung bình từ một doanh nghiệp đang được ươm tạo	Số lượng	Hữu hiệu & Tác động	
12. Số việc làm có trình độ chuyên môn, tay nghề cao được tạo ra trung bình từ một doanh nghiệp đã và đang được ươm tạo	Số lượng	Hữu hiệu & Tác động	Châu Âu: trung bình 6,2 việc làm/doanh nghiệp
13. Số sáng chế đã được đăng ký	Số lượng	Hữu hiệu & Tác động	Trung Quốc: doanh nghiệp đang ươm tạo có 30% sáng chế được đăng ký
14. Chi phí trung bình để tạo một việc làm	Giá trị	Hiệu quả	- Khó so sánh nếu như các vườn ươm đi vào hoạt động tại các thời gian khác nhau. Có thể so sánh được nếu lấy mốc năm thành lập là năm thứ nhất và tính thứ tự của các năm sau đó. Ví dụ so sánh giữa các vườn ươm vào thời điểm 5 năm

TIÊU CHÍ	Đơn vị	Đánh giá	Ghi chú <sup>3</sup>
			sau khi thành lập. - Các vườn ươm được Nhà nước đầu tư ở các mức độ khác nhau cũng khó so sánh; trừ phi việc Nhà nước đầu tư, hỗ trợ/ưu đãi cũng được quy ra giá trị.
15. Chi phí đầu tư trên m <sup>2</sup>	Giá trị	Hiệu quả	
16. Chi phí đầu tư cho một doanh nghiệp đã và đang được ươm tạo	Giá trị	Hiệu quả	
17. Chi phí đầu tư cho một doanh nghiệp tốt nghiệp	Giá trị	Hiệu quả	
18. Số doanh nghiệp tốt nghiệp duy trì hoạt động tại địa phương nơi cơ sở ươm tạo DNCNC được thành lập	Số lượng	Tác động	

### 3. Kết luận

Mục tiêu của bài viết này nhằm xây dựng khung phân tích (cách tiếp cận) có cơ sở khoa học và thực tiễn, trên cơ sở đó đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá hoạt động của các cơ sở ươm tạo DNCNC.

Với thực trạng các cơ sở ươm tạo DNCNC ở Việt Nam hiện nay (số lượng còn ít và mới đi vào hoạt động), bài viết tập trung đề xuất một hệ thống tiêu chí chung cho mọi loại hình cơ sở ươm tạo DNCNC. Dựa vào đó, cơ quan quản lý KH&CN ở các địa phương, thuộc từng ngành cụ thể cần nghiên cứu xây dựng bổ sung các tiêu chí đặc thù để phù hợp với yêu cầu của từng ngành, từng lĩnh vực và loại hình cơ sở ươm tạo DNCNC khác nhau.

Ở Việt Nam, đánh giá cơ sở ươm tạo DNCNC là một công việc còn rất mới, đòi hỏi phải tiến hành từng bước, thử nghiệm nhiều lần để rút kinh nghiệm. Việc xây dựng tiêu chí đánh giá cần được tiến hành thảo luận rộng rãi để vừa tăng tính khoa học vừa tăng tính đồng thuận trong xã hội./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tiếng Việt:

1. Luật Công nghệ cao được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008.
2. Quyết định số 49/2010/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

3. Ngân hàng thế giới. (2005) *Mười bước tiến tới Hệ thống giám sát và đánh giá dựa trên kết quả*. H: Nxb Văn hóa - Thông tin.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc. (2011) *Biện pháp công nhận và quản lý vườn ươm Doanh nghiệp KH&CN*.

**Tiếng Anh:**

5. Lalkaka, R. (2000) *Assessing the Performance and Sustainability of Technology Business Incubators*.
6. *European Commission Enterprise Directorate-General*. (2002) Benchmarking of Business Incubators.
7. OECD. (2010) *Glossary of Key Terms in Evaluation and Results Based Management*. OECD Publication. France.
8. Schalock, Robert L. (2002) *Outcome-based Evaluation*. Kluwer Academic Publishers. New York.
9. IFAD. (2005) *Results and Impact management system. Practical Guidance for Impact Surveys*.
10. Mackay, Keith. (2006) *Institutionalization of Monitoring and Evaluation Systems to Improve Public Sector Management*. IEG. The World Bank. Washington, D.C.